

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TNXP
ĐỊA CHỈ: 19 YERSIN, PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH, QUẬN 1
MÃ SỐ THUẾ: 0300691622

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(BESCO)

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
- 3. BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
- 5. TÌNH HÌNH THNV VỚI NGÂN SÁCH**

THÁNG 7 NĂM 2020

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		721,294,538,352	718,230,698,019
I. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	110		182,100,139,127	201,161,294,717
1. Tiền	111		31,600,139,127	30,661,294,717
2. Các khoản tương đương tiền	112		150,500,000,000	170,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378,852,585,679	353,630,369,956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96,795,775,214	93,750,634,843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,166,108,626	8,773,087,389
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16,358,423,604	4,855,555,242
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		253,198,091,929	249,916,906,176
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(4,354,761,436)	(4,354,761,436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		688,947,742	688,947,742
IV. Hàng hóa tồn kho	140		152,155,024,428	154,500,466,604
1. Hàng tồn kho	141		152,155,024,428	154,500,466,604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,186,789,118	8,938,566,742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,775,712,135	1,610,965,399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,148,754,827	2,738,103,568
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,262,322,156	4,589,497,775
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324,923,365,498	334,682,072,021
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,180,000,000	17,180,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216		17,180,000,000	17,180,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		113,459,140,403	122,641,377,832
1. Tài sản cố định hữu hình	221		113,374,612,350	122,541,221,777
- Nguyên giá	222		288,744,652,638	288,671,629,911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175,370,040,288)	(166,130,408,134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		84,528,053	100,156,055
- Nguyên giá	228		738,673,800	738,673,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(654,145,747)	(638,517,745)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19,879,105,526	18,782,736,478
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,879,105,526	18,782,736,478
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		162,327,511,136	163,600,720,809
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		124,575,000,000	124,575,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33,897,176,984	35,992,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-32,214,762,872	-32,214,762,872
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36,070,097,024	35,247,583,681
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,077,608,433	12,477,236,902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,903,819,991	10,303,448,460
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,173,788,442	2,173,788,442
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,046,217,903,850	1,052,912,770,040
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		539,043,118,018	560,290,473,268
I. Nợ ngắn hạn	310		451,058,037,117	472,468,722,843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		286,059,294,068	290,225,436,536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,861,919,626	2,891,298,910
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		776,032,282	423,870,005
4. Phải trả người lao động	314		17,128,928,388	28,786,657,432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36,419,999,792	45,199,843,640
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		44,438,631,415	40,608,317,611
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,014,122,689	23,119,439,852

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38,359,108,857	41,213,858,857
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		87,985,080,901	87,821,750,425
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		79,018,365,856	78,555,035,380
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,060,681,162	8,360,681,162
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		906,033,883	906,033,883
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		507,174,785,832	492,622,296,772
I. Vốn chủ sở hữu	410		481,091,329,675	471,284,735,180
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		469,942,000,000	469,942,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		469,942,000,000	469,942,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,342,735,180	1,342,735,180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,806,594,495	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,806,594,495	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		26,083,456,157	21,337,561,592
2. Nguồn kinh phí	431		9,656,004,504	4,910,109,939
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16,427,451,653	16,427,451,653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,046,217,903,850	1,052,912,770,040
Người lập biểu  Bùi Thị Thanh Tâm Kế toán trưởng  Đỗ Thanh Thành Lập, ngày 11 tháng 7 năm 2020  Lê Thành Khoa				

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP
 Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
 MST: 0300691622

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 1/2020 đến tháng 6/2020

Đơn vị tính : VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141,881,750,451	183,329,350,867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		141,881,750,451	183,329,350,867
4. Giá vốn hàng bán	11		115,994,475,826	159,128,390,602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,887,274,625	24,200,960,265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,823,084,206	12,650,531,813
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó : Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20,903,798,336	28,781,993,590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		9,806,560,495	8,069,498,488
11. Thu nhập khác	31		466,432,257	540,354,921
12. Chi phí khác	32		466,398,257	524,671,681
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34,000	15,683,240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,806,594,495	8,085,181,728
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,806,594,495	8,085,181,728
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 6 năm 2020

Bùi Thị Thanh Tâm

Đỗ Thanh Thành

Giám đốc
 CÔNG TY TNHH
 DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
 THÀNH PHẦN
 XUNG PHONG
 LÊ THÀNH KHOA

Đơn vị báo cáo: Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin - P.Cầu Ông Lãnh - Q.1 - Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 Tháng Đầu Năm 2020

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86.014.587.441	240.692.066.749
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		106.315.315.511	90.666.718.876
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		42.000.609.475	40.499.717.919
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		288.340.749.446	250.933.339.105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		246.823.267.780	341.605.027.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(20.783.855.879)	18.853.941.673
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		73.022.727	405.667.693
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.095.723.016	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			8.248.625.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.022.700.289	7.842.957.307
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		300.000.000	300.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(300.000.000)	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(19.061.155.590)	26.396.898.980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		201.161.294.717	190.756.357.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		182.100.139.127	217.153.256.099

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Tâm

Đỗ Thanh Thành

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020
Giám đốc
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
THÀNH NIÊN
XUNG PHONG
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH
Lê Thành Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- Lĩnh vực hoạt động:
Công ích bao gồm các hoạt động như giữ xe 2-4 bánh ; Dịch vụ vệ sinh công cộng ; Cung cấp nước Cần giờ ; Xây dựng công trình tiện ích phúc lợi công cộng ; Kinh doanh bất động sản...
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động công ích và hoạt động khác...
- Đặc điểm của hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Hàng tồn kho là chi phí xây dựng các công trình dở dang dự án căn hộ: giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung liên quan trực tiếp đến xây dựng các công trình dở dang.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

- Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

- Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí lắp đặt duy tu, chi phí in vé, tiền thuê đất, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của TT 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

+ Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 20%

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh nghiệp trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

ĐVT: đồng

1. Tiền:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Tiền mặt		1.740.657.623		5.536.653.014
- Tiền gửi ngân hàng		29.859.481.504		25.124.641.703
Cộng		31.600.139.127		30.661.294.717
2. Các khoản đầu tư tài chính:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	124.575.000.000	(28.582.726.198)	124.575.000.000	(28.582.726.198)
+ TT Tổ chức biểu diễn và Điện ảnh TP				
+ Công ty TNHH DV Bảo Vệ TNXP	2.000.000.000		2.000.000.000	
+ Cty CP Phát Triển Nông Nghiệp TNXP	37.000.000.000	(28.582.726.198)	37.000.000.000	(28.582.726.198)
+ Công ty CP Cảng Cát Lái	84.295.000.000		84.295.000.000	
+ Công ty CP Du Lịch TNXP (V.Y.C)	1.280.000.000		1.280.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	33.897.176.984	(3.632.036.674)	35.992.900.000	(3.632.036.674)
+ Cty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật (CII)	7.507.900.000		7.507.900.000	
+ Công ty CP Bất Động Sản Sài Gòn Vina	22.485.000.000		22.485.000.000	
+ Xí Nghiệp chăn nuôi heo Tây Nguyên	3.904.276.984	(3.632.036.674)	6.000.000.000	(3.632.036.674)
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35.247.583.681		35.247.583.681	
Cộng	193.719.760.665	(32.214.762.872)	195.815.483.681	(32.214.762.872)
3. Phải thu của khách hàng:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ Phần Thanh Mỹ Lợi			-	
- Ban QL ĐTXD công trình huyện Cần Giờ	43.181.319.925		31.064.361.925	
- Công ty Dịch Vụ Công ích huyện Cần Giờ	6.913.000.000		6.913.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.701.455.289		55.773.272.918	
Cộng	96.795.775.214		93.750.634.843	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
4. Phải thu khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	253.198.091.929	(4.354.761.436)	249.916.906.176	(4.354.761.436)
- Ký cược, ký quỹ	2.090.683.894		1.684.309.376	
- Phải thu khác	251.107.408.035	(4.354.761.436)	248.232.596.800	(4.354.761.436)
b) Dài hạn	17.180.000.000	-	17.180.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	17.180.000.000		17.180.000.000	
Cộng	270.378.091.929	(4.354.761.436)	267.096.906.176	(4.354.761.436)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
MMTB xưởng Hiệp Lực		688.947.742		688.947.742
Cộng	-	688.947.742	-	688.947.742
6. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	224.479.009		415.503.364	
- Chi phí SXKD dở dang	151.930.545.419		154.084.963.240	
- Thành phẩm				
Cộng	152.155.024.428	-	154.500.466.604	-
7. Tài sản dở dang dài hạn:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Dự án Bình Trị Đông	5.632.685.105		5.907.772.787	
+ Dự án duy tu phà, dự án khác	14.246.420.421		12.874.963.691	
Cộng	19.879.105.526		18.782.736.478	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá	46.390.174.820	5.046.786.199	233.056.187.896	1.806.172.827	2.445.330.896	288.744.652.638
Số dư đầu kỳ	46.390.174.820	5.010.036.199	233.056.187.896	1.769.900.100	2.445.330.896	288.671.629.911
- Mua trong năm		36.750.000		36.272.727		73.022.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	46.390.174.820	5.046.786.199	233.056.187.896	1.806.172.827	2.445.330.896	288.744.652.638
Giá trị hao mòn lũy kế	16.884.503.694	4.167.421.829	150.473.135.169	1.513.565.894	2.331.413.702	175.370.040.288
Số dư đầu kỳ	15.820.619.370	3.978.888.927	142.572.030.653	1.460.294.064	2.298.575.120	166.130.408.134
- Khấu hao trong năm	1.063.884.324	188.532.902	7.901.104.516	53.271.830	32.838.582	9.239.632.154
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	16.884.503.694	4.167.421.829	150.473.135.169	1.513.565.894	2.331.413.702	175.370.040.288
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	30.569.555.450	1.031.147.272	90.484.157.243	309.606.036	146.755.776	122.541.221.777
Tại ngày cuối kỳ	29.505.671.126	879.364.370	82.583.052.727	292.606.933	113.917.194	113.374.612.350

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.171.973.708 đồng.

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	738.673.800	-	738.673.800
Số dư đầu kỳ				738.673.800		738.673.800
- Mua trong kỳ	-	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	738.673.800	-	738.673.800
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	654.145.747	-	654.145.747
Số dư đầu kỳ				638.517.745		638.517.745
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	15.628.002	-	15.628.002
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	654.145.747	-	654.145.747
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ				100.156.055		100.156.055
Tại ngày cuối kỳ				84.528.053		84.528.053

10. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	1.775.712.135	1.610.965.399
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	1.775.712.135	1.610.965.399
b) Dài hạn	9.903.819.991	10.303.448.460
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	403.655.522	329.339.389
- Các khoản khác	702.877.154	785.025.850
- Tiền thuê đất cụm công nghiệp Nhị Xuân	8.450.359.259	8.806.519.023
- Nhà Vệ Sinh Công Cộng	346.928.056	382.564.198
Cộng	11.679.532.126	11.914.413.859

11. Tài sản khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

12. Vay và nợ thuê tài chính:	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn (Cty Đầu tư tài chính Nhà nước Tp.HCM)	8.060.681.162	300.000.000	8.360.681.162
c) Các khoản nợ thuê tài chính			
Cộng	8.060.681.162	300.000.000	8.360.681.162

13. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Trần Thượng Nhân	49.223.986.059	49.223.986.059	48.236.559.367	48.236.559.367
- Hồ Sỹ Trung	43.281.128.221	43.281.128.221	44.081.235.221	44.081.235.221
- Nguyễn Văn Minh	59.117.396.193	59.117.396.193	59.592.614.461	59.592.614.461
- Các đối tượng khác	134.436.783.595	134.436.783.595	138.315.027.487	138.315.027.487
Cộng	286.059.294.068	286.059.294.068	290.225.436.536	290.225.436.536
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	-	-	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phát sinh Có	Số phát sinh Nợ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
- Thuế thu nhập cá nhân	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	721.685.523	377.285.785	344.399.738
- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	337.983.183			337.983.183
- Phí và lệ phí	85.886.822	353.413.980	345.651.441	93.649.361
Cộng	423.870.005	1.081.099.503	728.937.226	776.032.282
b) Phải thu:				
- Thuế GTGT		-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	(1.273.965.111)	1.730.759.986	1.403.584.367	(946.789.492)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.315.532.664)			(3.315.532.664)
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	-			-
Cộng	(4.589.497.775)	1.730.759.986	1.403.584.367	(4.262.322.156)

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
+ Chi phí phải trả cho hoạt động SXKD	3.013.328.502	1.886.492.114
+ Chi phí phải trả thi công	33.406.671.290	43.313.351.526
Cộng	36.419.999.792	45.199.843.640
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	746.141.747	727.548.527
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	1.581.896.998	1.438.719.244
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.181.951.749	914.805.133
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.633.412.400	2.653.412.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.870.719.795	17.384.954.548
Cộng	24.014.122.689	23.119.439.852
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.018.365.856	78.555.035.380
Cộng	79.018.365.856	78.555.035.380
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.173.788.442	2.173.788.442
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	468.877.975.606							2.406.759.574	471.284.735.180
- Tăng vốn trong năm trước							8.085.181.728		8.085.181.728
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	469.942.000.000	-	-	-	-	-	-	1.342.735.180	471.284.735.180
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							9.806.594.495		9.806.594.495
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	469.942.000.000	-	-	-	-	-	9.806.594.495	1.342.735.180	481.091.329.675

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

469.942.000.000

Đầu kỳ

469.942.000.000

469.942.000.000

469.942.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

Cuối kỳ

1.342.735.180

Đầu kỳ

1.342.735.180

1.342.735.180

1.342.735.180

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí đầu năm

- Nguồn kinh phí tăng trong năm

- Nguồn kinh phí giảm trong năm

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này

Kỳ trước

-

-

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại (USD)

d) Vàng tiền tệ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		DVT: Đồng
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.881.750.451	183.329.350.867
- Doanh thu bán sản phẩm gỗ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.009.920.909	11.907.535.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.617.449.280	99.794.312.677
- Doanh thu bất động sản	41.254.380.262	71.627.502.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- 2% KPBT CCAS		
3. Giá vốn hàng bán	115.994.475.826	159.128.390.602
- Giá vốn hàng hóa đã bán		
- Giá vốn thi công xây dựng	13.519.573.600	11.326.357.091
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	61.906.944.027	76.664.256.757
- Giá vốn bất động sản	40.567.958.199	71.137.776.754
4. Doanh thu hoạt động tài chính	4.823.084.206	12.650.531.813
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.823.084.206	4.401.906.813
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		8.248.625.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
6. Thu nhập khác	466.432.257	540.354.921
- Các khoản khác	466.432.257	540.354.921
7. Chi phí khác	466.398.257	524.671.681
- Các khoản khác	466.398.257	524.671.681
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.903.798.336	28.781.993.590
- Chi phí nhân viên quản lý	18.368.466.864	25.799.558.291
- Chi phí vật liệu quản lý	10.952.455	41.417.645
- Chi phí đồ dùng văn phòng	49.584.048	47.182.092
- Chi phí khấu hao TSCĐ	645.498.588	705.050.369

- Thuế, phí và lệ phí	554.864.000	477.356.040
- Chi phí dự phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.542.460	858.147.466
- Chi phí bằng tiền khác	704.889.921	853.281.687
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	60.809.264.528	75.844.104.713
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.287.770.580	19.970.872.444
- Chi phí nhân công	17.239.452.480	22.046.691.427
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.272.177.802	8.995.257.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.973.432.284	21.055.609.721
- Chi phí bằng tiền khác	3.036.431.382	3.775.673.783

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Lập, ngày tháng 7 năm 2020
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thanh Tâm



Đỗ Thanh Thành



Lê Thành Khoa

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu:

Tên công ty : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TNXP

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
THÁNG 01 -> THÁNG 06 NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2		3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	(7.327.601.343)	15.826.214.486	8.765.237.749	5.800.052.639	(6.066.677.245)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(2.738.103.568)	14.067.937.493	8.765.237.749	4.713.351.003	(2.148.754.827)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(3.315.532.664)	-	-	-	(3.315.532.664)
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	697.325.475	-	352.925.737	344.399.738
8	Tiền thuê đất	18	-	24.360.048	-	24.360.048	-
9	Các khoản thuế khác	19	(1.273.965.111)	1.036.591.470	-	709.415.851	(946.789.492)
	Thuế môn bài		-	6.000.000	-	6.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		(1.273.965.111)	1.030.591.470	-	703.415.851	(946.789.492)
	Thuế GTGT nộp thay nhà thầu		-	-	-	-	-
	Thuế TNDN nộp thay nhà thầu		-	-	-	-	-
	Các loại thuế khác		-	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	423.870.005	353.413.980		345.651.441	431.632.544
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	85.886.822	353.413.980	-	345.651.441	93.649.361
3	Các khoản khác	33	337.983.183	-	-	-	337.983.183
	Thu điều tiết	34	-	-	-	-	-
	Các khoản nộp phạt	35	-	-	-	-	-
	Nộp Khác	36	337.983.183	-	-	-	337.983.183
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	(6.903.731.338)	16.179.628.466	8.765.237.749	6.145.704.080	(5.635.044.701)

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Thanh Tâm



Đỗ Thanh Thành

